

LUẬT

QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; chế độ, chính sách trong hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công trình quốc phòng* là công trình xây dựng, địa hình, địa vật tự nhiên được xác định, cải tạo do quân đội, cơ quan, tổ chức được giao quản lý, bảo vệ để phục vụ cho hoạt động quân sự, quốc phòng, phòng thủ bảo vệ Tổ quốc. Công trình quốc phòng có thể nằm trong hoặc ngoài khu quân sự.

2. *Khu quân sự* là khu vực có giới hạn được thiết lập trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không, xác định chuyên dùng cho mục đích quân sự, quốc phòng.

3. *Kho đạn dược* là một loại công trình quốc phòng hoặc khu quân sự để cất trữ, sản xuất, sửa chữa, xử lý đạn dược, nguyên liệu, vật liệu nổ của Quân đội nhân dân Việt Nam.

4. *Hệ thống ăng-ten quân sự* là một loại công trình quốc phòng hoặc khu quân sự, gồm tổ hợp đồng bộ các trang thiết bị dùng để bức xạ hoặc thu sóng điện từ trong không gian, phục vụ cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của cấp chiến lược, chiến dịch Quân đội nhân dân Việt Nam.

5. *Khu vực cấm* là khu vực được giới hạn bởi ranh giới trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không của công trình quốc phòng, khu quân sự, được thiết lập để kiểm soát nghiêm ngặt hoạt động của người, phương tiện, bảo đảm an ninh, an toàn và phòng, chống hành vi xâm nhập, phá hoại, thu thập bí mật nhà nước, bí mật quân sự.

6. *Khu vực bảo vệ* là khu vực được giới hạn bởi ranh giới trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không bao quanh phía ngoài khu vực cấm, được thiết lập để kiểm soát hoạt động của người, phương tiện, bảo đảm an ninh, an toàn cho công trình quốc phòng, khu quân sự.

7. *Vành đai an toàn* là khu vực được giới hạn bởi ranh giới bao quanh phía ngoài khu vực cấm hoặc khu vực bảo vệ, được thiết lập theo yêu cầu quản lý, bảo vệ để bảo đảm an ninh, an toàn cho công trình quốc phòng, khu quân sự.

8. *Phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự* là giới hạn không gian được thiết lập để quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; có thể bao gồm đầy đủ khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn hoặc chỉ có khu vực cấm hoặc chỉ có khu vực cấm và khu vực bảo vệ hoặc chỉ có khu vực cấm và vành đai an toàn. Đối với kho đạn dược, phạm vi bảo vệ gồm khu vực cấm và vành đai an toàn kho đạn dược; đối với hệ thống ăng-ten quân sự, phạm vi bảo vệ gồm khu vực cấm và hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự.

9. *Vành đai an toàn kho đạn dược* là khu vực bao quanh kho đạn dược, nằm giữa giới hạn trong và giới hạn ngoài với khoảng cách bằng bán kính an toàn, gồm trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không.

10. *Đường cơ bản của kho đạn dược* là đường khép kín nối các điểm hoặc cạnh ngoài của các nhà kho đạn dược ngoài cùng của khu vực kho đạn dược, dùng làm mốc để xác định giới hạn trong của vành đai an toàn kho đạn dược.

11. *Giới hạn trong của vành đai an toàn kho đạn dược* là đường khép kín cách đường cơ bản của kho đạn dược một khoảng cách nhất định tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của kho đạn dược.

12. *Giới hạn ngoài của vành đai an toàn kho đạn dược* là đường khép kín tập hợp bởi các điểm ngoài cùng của bán kính an toàn kho đạn dược.

13. *Bán kính an toàn kho đạn dược* là khoảng cách nhỏ nhất tính từ giới hạn trong của vành đai an toàn kho đạn dược trở ra xung quanh để bảo đảm an toàn cho người và tài sản trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không nếu kho đạn dược xảy ra sự cố cháy, nổ.

14. *Hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự* là khu vực trên mặt đất, trong lòng đất, trên mặt nước, dưới mặt nước, trên không được giới hạn từ mép ngoài hệ thống ăng-ten quân sự trở ra xung quanh đến một khoảng cách nhất định tùy thuộc vào tính năng kỹ thuật của từng hệ thống ăng-ten để bảo đảm hoạt động bình thường của hệ thống ăng-ten quân sự.

15. *Mép ngoài hệ thống ăng-ten quân sự* là đường khép kín tập hợp các điểm ngoài cùng của hệ thống ăng-ten quân sự.

16. *Chướng ngại vật ăng-ten* là vật cản, vật phản xạ, vật bức xạ do tự nhiên hoặc con người tạo ra có ảnh hưởng đến khả năng truyền dẫn, phát và thu sóng điện từ trong không gian của hệ thống ăng-ten quân sự.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thỏa thuận quốc tế có liên quan; bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

2. Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, là trách nhiệm của toàn dân, của cả hệ thống chính trị, trong đó Quân đội nhân dân làm nòng cốt.

3. Kết hợp quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự với phát triển kinh tế - xã hội, gắn phát triển kinh tế - xã hội với quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

4. Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự phải thống nhất theo quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt; bảo đảm bí mật, an toàn, đúng mục đích, công năng sử dụng, phù hợp với từng loại, nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Bảo đảm nguồn lực cho quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, ưu tiên địa bàn chiến lược, trọng điểm về quốc phòng, công trình quốc phòng, khu quân sự đặc biệt quan trọng, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, phòng thủ bảo vệ Tổ quốc.

2. Có chế độ, chính sách phù hợp cho các lực lượng quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

3. Có chế độ, chính sách phù hợp để bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị tác động, ảnh hưởng do hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

4. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại vào hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Điều 5. Phân loại công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Theo chức năng nhiệm vụ, mục đích sử dụng, công trình quốc phòng và khu quân sự phân thành loại A, loại B, loại C và loại D.

2. Công trình quốc phòng và khu quân sự loại A phục vụ nhiệm vụ tác chiến phòng thủ bảo vệ Tổ quốc, bao gồm:

a) Công trình quốc phòng gồm công trình chỉ huy, công trình tác chiến, bảo đảm tác chiến; công trình sơ tán thời chiến của Ban, Bộ, ngành trung ương; sân bay quân sự, bến cảng quân sự; hang động tự nhiên được cải tạo hoặc quy hoạch sử dụng cho nhiệm vụ tác chiến, phòng thủ; thành cổ, pháo đài cổ, hầm, hào, lô cốt do lịch sử để lại;

b) Khu quân sự gồm khu vực sở chỉ huy các cấp, căn cứ quân sự, khu vực bố trí trận địa chiến đấu, bảo đảm chiến đấu.

3. Công trình quốc phòng và khu quân sự loại B phục vụ nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập của lực lượng quân đội và Dân quân tự vệ, bao gồm:

a) Công trình quốc phòng gồm công trình trường bắn, thao trường huấn luyện;

b) Khu quân sự gồm trường bắn, trung tâm huấn luyện, khu vực phục vụ diễn tập quân sự thuộc Bộ Quốc phòng.

4. Công trình quốc phòng và khu quân sự loại C phục vụ cất trữ, sửa chữa, tiêu hủy vũ khí, đạn dược, trang bị, nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất các sản phẩm quốc phòng, bao gồm:

a) Công trình quốc phòng để cất trữ đạn dược, vũ khí, trang bị kỹ thuật các cấp; cất trữ vật chất hậu cần, xăng dầu phục vụ quân đội; công trình phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất, tiêu hủy vũ khí, đạn dược, trang bị;

b) Khu quân sự gồm kho đạn dược, vũ khí, trang bị kỹ thuật, vật chất hậu cần; nhà máy, xí nghiệp quốc phòng, cơ sở nghiên cứu, thử nghiệm vũ khí, khu vực xử lý tiêu hủy vũ khí, đạn dược.

5. Công trình quốc phòng và khu quân sự loại D phục vụ sinh hoạt, học tập, làm việc thường xuyên của quân đội, bao gồm:

a) Công trình quốc phòng gồm nhà làm việc, nhà ở, nhà ăn, nhà bếp, hội trường, nhà chuyên dùng, công trình hạ tầng kỹ thuật;

b) Khu quân sự gồm trụ sở cơ quan quân sự các cấp, doanh trại quân đội, học viện, nhà trường, viện nghiên cứu, bệnh viện, bệnh xá, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng quân đội, trung tâm văn hóa, thể thao quốc phòng, khu nhà công vụ, bảo tàng quân sự và cơ sở giam giữ.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 6. Phân nhóm công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Theo tính chất quan trọng và yêu cầu quản lý, bảo vệ, công trình quốc phòng và khu quân sự phân thành Nhóm đặc biệt, Nhóm I, Nhóm II và Nhóm III.

2. Nhóm đặc biệt gồm các công trình quốc phòng, khu quân sự đặc biệt quan trọng phải áp dụng biện pháp quản lý, bảo vệ đặc biệt nghiêm ngặt để bảo đảm bí mật, an toàn tuyệt đối:

a) Công trình quốc phòng, khu quân sự phục vụ lãnh đạo Đảng, Nhà nước và cơ quan, đơn vị cấp chiến lược của Bộ Quốc phòng; công trình quốc phòng, khu quân sự có vai trò quyết định trong bảo vệ lực lượng, phương tiện tác chiến phòng thủ bảo vệ Tổ quốc;

b) Công trình, cơ sở nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất đặc biệt về vũ khí, trang bị;

c) Công trình khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Nhóm I gồm các công trình quốc phòng, khu quân sự rất quan trọng có yêu cầu quản lý, bảo vệ rất nghiêm ngặt, bảo đảm bí mật, an toàn:

a) Công trình quốc phòng, khu quân sự loại A phục vụ nhiệm vụ tác chiến phòng thủ biên giới, vùng trời, vùng biển, hải đảo; nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của cấp chiến dịch; công trình sơ tán thời chiến của Ban, Bộ, ngành trung ương;

b) Khu quân sự loại B gồm các trung tâm huấn luyện quân sự quốc gia, trường bắn cấp quân khu và tương đương; trường bắn khu vực, trường bắn biển; các công trình trường bắn, thao trường huấn luyện được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này;

c) Khu quân sự loại C gồm các kho đạn dược, vũ khí, trang bị kỹ thuật, vật chất hậu cần; nhà máy, xí nghiệp sản xuất, sửa chữa vũ khí, đạn dược; khu vực thử nghiệm, xử lý, tiêu hủy vũ khí, đạn dược cấp chiến lược; công trình quốc phòng phục vụ cất trữ, sửa chữa, tiêu hủy vũ khí, đạn dược, trang bị, nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất các sản phẩm quốc phòng được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này;

d) Khu quân sự loại D gồm trụ sở làm việc cơ quan Bộ Quốc phòng; công trình quốc phòng phục vụ sinh hoạt, học tập, làm việc thường xuyên được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này.

4. Nhóm II gồm các công trình quốc phòng, khu quân sự quan trọng có yêu cầu quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt, bảo đảm bí mật, an toàn:

a) Công trình quốc phòng, khu quân sự loại A phục vụ nhiệm vụ quân sự, quốc phòng của cấp chiến thuật;

b) Khu quân sự loại B gồm các trường bắn cấp sư đoàn, bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh và tương đương; trung tâm, thao trường huấn luyện, trường bắn chuyên ngành; công trình trường bắn, thao trường huấn luyện được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này;

c) Khu quân sự loại C gồm các kho đạn dược, vũ khí, trang bị kỹ thuật, vật chất hậu cần; nhà máy, xí nghiệp sản xuất, sửa chữa vũ khí, đạn dược; nhà máy sản xuất sản phẩm quốc phòng cấp chiến dịch; công trình quốc phòng phục vụ cất trữ, sửa chữa, tiêu hủy vũ khí, đạn dược, trang bị, nghiên cứu, thử nghiệm, sản xuất các sản phẩm quốc phòng được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này;

d) Khu quân sự loại D gồm trụ sở làm việc cơ quan các quân khu, quân đoàn, quân chủng, binh chủng và tương đương; công trình quốc phòng phục vụ sinh hoạt, học tập, làm việc thường xuyên được xây dựng trong các khu quân sự quy định tại điểm này.

5. Nhóm III gồm các công trình quốc phòng, khu quân sự được áp dụng các biện pháp quản lý, bảo vệ để bảo đảm bí mật, an toàn:

a) Công trình quốc phòng, khu quân sự loại A gồm thành cổ, pháo đài cổ, hầm, hào, lô cốt do lịch sử để lại;

b) Khu quân sự loại B gồm các trường bắn, thao trường huấn luyện cấp trung đoàn, cấp huyện và tương đương trở xuống; công trình trường bắn, thao trường huấn luyện được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này;

c) Khu quân sự loại C gồm các kho đạn dược, vũ khí, trang bị kỹ thuật, vật chất hậu cần cấp chiến thuật; công trình quốc phòng phục vụ cất trữ, sửa chữa, tiêu hủy vũ khí, đạn dược, trang bị được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này;

d) Khu quân sự loại D gồm trụ sở làm việc của cơ quan cấp sư đoàn, bộ chỉ huy quân sự cấp tỉnh và tương đương trở xuống; học viện, nhà trường, viện nghiên cứu, bệnh viện, bệnh xá, cơ sở an dưỡng, điều dưỡng quân đội; trung tâm văn hóa, thể thao quốc phòng; khu nhà công vụ; bảo tàng quân sự; cơ sở giam giữ; công trình quốc phòng phục vụ sinh hoạt, học tập, làm việc thường xuyên được xây dựng trong khu quân sự quy định tại điểm này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 7. Công trình lưỡng dụng

1. Công trình lưỡng dụng là công trình sử dụng cho cả mục đích quân sự, quốc phòng và mục đích dân sự, gồm công trình dân sự có tính lưỡng dụng và công trình quốc phòng sử dụng lưỡng dụng, được cấp có thẩm quyền quyết định khi phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc chuyển đổi, bổ sung mục đích sử dụng.

2. Cơ quan chủ trì thẩm định chủ trương đầu tư, dự án công trình dân sự có tính lưỡng dụng có trách nhiệm lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng về tính lưỡng dụng của công trình trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình lưỡng dụng có trách nhiệm cung cấp hồ sơ thiết kế, hoàn công và phối hợp với các cơ quan, đơn vị của Bộ Quốc phòng để đăng ký danh mục, phân loại, phân nhóm, quản lý hồ sơ theo quy định của Bộ Quốc phòng.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trình Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng, bãi bỏ sử dụng lưỡng dụng đối với công trình quốc phòng.

5. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định có thời hạn việc chuyển công trình lưỡng dụng từ sử dụng cho mục đích dân sự sang sử dụng cho mục đích quân sự trong trường hợp cấp bách để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, trong tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

6. Việc quản lý, bảo vệ công trình lưỡng dụng được quy định như sau:

a) Công trình lưỡng dụng khi sử dụng cho mục đích dân sự được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật có liên quan và được lập hồ sơ quản lý,

thống kê, kiểm kê công trình theo quy định tại Điều 10 và Điều 14 của Luật này;

b) Công trình lưỡng dụng khi sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng được quản lý, bảo vệ theo quy định của Luật này;

c) Trường hợp công trình lưỡng dụng sử dụng đồng thời cho cả mục đích quân sự, quốc phòng và mục đích dân sự thì chủ sở hữu công trình có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tổ chức việc quản lý, bảo vệ công trình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

d) Việc cải tạo, sửa chữa công trình dân sự có tính lưỡng dụng làm thay đổi công năng sử dụng cho mục đích quân sự, quốc phòng phải có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng.

7. Việc thay đổi chủ sở hữu hoặc đưa công trình dân sự có tính lưỡng dụng ra khỏi danh mục công trình lưỡng dụng phải có ý kiến thống nhất của Bộ Quốc phòng và được phép của cấp có thẩm quyền.

8. Nhà nước có chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, xây dựng công trình lưỡng dụng, chuyển đổi mục đích sử dụng công trình dân sự sang công trình lưỡng dụng.

Điều 8. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Chiếm đoạt, chiếm giữ, lấn chiếm, xâm nhập trái phép; phá hoại, làm hư hỏng kiến trúc, kết cấu, trang thiết bị của công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Thu thập trái phép, chiếm đoạt, hủy hoại, làm lộ bí mật hồ sơ, tài liệu, thông tin công trình quốc phòng và khu quân sự.

3. Sử dụng trái phép, sai mục đích; chuyển mục đích sử dụng, phá dỡ công trình quốc phòng và di dời khu quân sự trái quy định của pháp luật.

4. Xây dựng, khai thác, đặt thiết bị làm ảnh hưởng đến kiến trúc, kết cấu, công năng sử dụng, an toàn, bí mật của công trình quốc phòng và khu quân sự.

5. Cản trở, chống đối việc thực hiện nhiệm vụ của lực lượng quản lý, bảo vệ hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

6. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, nhiệm vụ được giao trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự để trục lợi, xâm hại lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Chương II

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Điều 9. Nội dung quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Lập hồ sơ quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Bảo quản, bảo trì công trình quốc phòng.
3. Chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự.
4. Phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự.
5. Thống kê, kiểm kê công trình quốc phòng và khu quân sự.

Điều 10. Lập hồ sơ quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Hồ sơ quản lý công trình quốc phòng, khu quân sự, bao gồm:

a) Bản đồ vị trí công trình quốc phòng, khu quân sự;

b) Bản đồ địa chính hoặc sơ đồ xác định phạm vi sử dụng đất, đất có mặt nước kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền về việc giao quản lý, sử dụng đất, đất có mặt nước, khu vực biển;

c) Bản đồ, sơ đồ, văn bản xác định mốc giới khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn, vành đai an toàn kho đạn dược, hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự;

d) Hồ sơ thiết kế, hoàn công công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật có liên quan; đối với các thành cổ, pháo đài cổ, hầm, hào, lô cốt do lịch sử để lại không có hồ sơ thiết kế, hoàn công và các công trình quốc phòng không còn hồ sơ thiết kế, hoàn công thì lập bản vẽ, sơ đồ hiện trạng;

đ) Văn bản, tài liệu khác có liên quan.

2. Trách nhiệm lập hồ sơ quản lý công trình quốc phòng, khu quân sự được quy định như sau:

a) Chủ đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan lập hồ sơ quản lý đối với công trình quốc phòng, khu quân sự được đầu tư xây dựng, thiết lập mới;

b) Đơn vị được giao quản lý chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan lập hồ sơ quản lý đối với công trình quốc phòng, khu quân sự không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

3. Hồ sơ được xác định độ mật phù hợp với từng loại, nhóm công trình quốc phòng, khu quân sự; được lưu trữ, quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này và pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Điều 11. Bảo quản, bảo trì công trình quốc phòng

1. Công trình quốc phòng được bảo quản, bảo trì thường xuyên và định kỳ theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật, bảo đảm an toàn để duy trì khả năng sử dụng theo công năng, nhiệm vụ.

2. Đơn vị quản lý, sử dụng công trình quốc phòng có trách nhiệm bảo quản, bảo trì công trình theo kế hoạch và quy trình bảo quản, bảo trì, phù hợp với từng loại, nhóm công trình quốc phòng, trang thiết bị lắp đặt trong công trình.

3. Công trình quốc phòng loại A trong thời bình được bảo quản, bảo trì thường xuyên hoặc niêm cất, lắp phủ; khi có yêu cầu nhiệm vụ thì mở niêm cất, lắp phủ.

4. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết Điều này.

Điều 12. Chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Việc chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự phải không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, bảo đảm bí mật nhà nước; phù hợp với quy hoạch hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các trường hợp công trình quốc phòng và khu quân sự được chuyển mục đích sử dụng, bao gồm:

a) Chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự do Bộ Quốc phòng quản lý theo yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng;

b) Không còn nhu cầu sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng cần chuyển mục đích sử dụng để phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ nhu cầu dân sinh;

c) Còn nhu cầu sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nhưng nằm trong phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được Bộ Quốc phòng thống nhất bằng văn bản về chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự trong quá trình phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.

3. Thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự sang mục đích khác đối với trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này, đồng thời xem xét, chấp thuận việc thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai đối với diện tích đất có công trình quốc phòng, khu quân sự được chuyển sang mục đích khác;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bố trí quỹ đất để thiết lập khu quân sự ở vị trí mới phù hợp với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng;

b) Cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư thực hiện dự án phải thực hiện bồi thường, hỗ trợ để xây dựng công trình quốc phòng, thiết lập khu quân sự ở vị trí mới, bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

5. Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng công trình quốc phòng, khu quân sự có gắn với thu hồi đất quốc phòng thì việc bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 13. Phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự

1. Công trình quốc phòng được phá dỡ trong các trường hợp sau đây:

a) Bị hư hỏng, xuống cấp nghiêm trọng ảnh hưởng đến an toàn trong quản lý, khai thác, sử dụng;

b) Đã hoàn thành nhiệm vụ đối với công trình được xây dựng, lắp đặt tạm thời;

c) Không còn nhu cầu sử dụng cho nhiệm vụ quân sự, quốc phòng nhưng do yêu cầu bảo đảm bí mật Nhà nước mà không được chuyển mục đích sử dụng;

d) Nằm trong phạm vi thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội mà cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư thực hiện dự án không có nhu cầu tiếp tục sử dụng hoặc phải phá dỡ để bảo đảm bí mật nhà nước;

đ) Để xử lý các tình huống cấp bách theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

2. Khu quân sự được di dời trong các trường hợp sau đây:

a) Di dời theo yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng;

b) Di dời để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Thẩm quyền quyết định phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định di dời khu quân sự trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này có liên quan đến thu hồi đất và trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

b) Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định phá dỡ công trình quốc phòng quy định tại khoản 1 Điều này; quyết định di dời khu quân sự trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này mà không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

4. Việc phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo phương án, giải pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Kinh phí phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự được quy định như sau:

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm đối với các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này và trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này mà không liên quan đến thu hồi đất quốc phòng;

b) Cơ quan, tổ chức, chủ đầu tư thực hiện dự án chịu trách nhiệm chi trả đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1, điểm a khoản 2 Điều này có liên quan đến thu hồi đất quốc phòng và điểm b khoản 2 Điều này.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định về trình tự, thủ tục phá dỡ công trình quốc phòng, di dời khu quân sự.

Điều 14. Thống kê, kiểm kê công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Đơn vị được giao quản lý, sử dụng công trình quốc phòng và khu quân sự thực hiện thống kê, kiểm kê, tổng kiểm kê theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về thống kê và pháp luật có liên quan.

2. Thời điểm thống kê, kiểm kê được quy định như sau:

a) Thống kê thường xuyên theo yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ;

b) Kiểm kê vào cuối kỳ kế toán năm;

c) Tổng kiểm kê theo định kỳ 05 năm hoặc theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 15. Trách nhiệm quản lý công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao đơn vị trong biên chế đảm nhiệm chuyên trách quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự Nhóm đặc biệt và công trình quốc phòng Nhóm I thuộc loại A không niêm cất, lắp phủ.

2. Cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng trực tiếp sử dụng hoặc được giao có trách nhiệm quản lý công trình quốc phòng, khu quân sự Nhóm I, Nhóm II và Nhóm III, trừ công trình quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, các Ban, Bộ, ngành trung ương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có công trình sơ tán thời chiến của Ban, Bộ, ngành mình tổ chức thực hiện nội dung quản lý quy định tại Điều 9 của Luật này.

4. Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, Ủy ban nhân dân các cấp phối hợp với Bộ Quốc phòng, Ban, Bộ, ngành trung ương, các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn thực hiện nội dung quản lý quy định tại Điều 9 của Luật này đối với công trình quốc phòng và khu quân sự tại địa phương.

Chương III

BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Điều 16. Nội dung bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Xác định phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch bảo vệ, phòng chống các hành vi xâm hại đến an toàn, bí mật của công trình quốc phòng và khu quân sự; phòng chống thiên tai, hỏa hoạn.

3. Bảo đảm an toàn về người, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ và cơ sở vật chất trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; xây dựng địa bàn nơi có công trình quốc phòng và khu quân sự ổn định về an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

Điều 17. Xác định phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Phạm vi khu vực cấm của công trình quốc phòng và khu quân sự xác định theo từng loại, nhóm, yêu cầu quản lý bảo vệ, vị trí, điều kiện địa hình, dân cư nơi có công trình quốc phòng, khu quân sự và được quy định như sau:

a) Phạm vi khu vực cấm của công trình quốc phòng được xác định theo ranh giới sử dụng mặt đất, mặt nước và phần mở rộng từ ranh giới đó ra xung quanh. Phần mở rộng được xác định theo từng loại, nhóm công trình quốc phòng không vượt quá 55 mét trên mặt đất, 500 mét trên mặt nước;

b) Phạm vi khu vực cấm của khu quân sự được xác định theo ranh giới sử dụng mặt đất, mặt nước của khu quân sự hoặc khoảng không của khu quân sự khi được thiết lập trên không;

c) Phạm vi khu vực cấm trong lòng đất, dưới mặt nước, trên không của công trình quốc phòng và khu quân sự được xác định theo mặt thẳng đứng từ đường ranh giới khu vực cấm từ mặt đất, mặt nước trở xuống không giới hạn về chiều sâu, lên trên không chiều cao không quá 5.000 mét;

d) Phạm vi khu vực cấm được thể hiện trên sơ đồ, bản đồ và thực địa; có tường rào, hàng rào, hào ngăn cách hoặc cột mốc, biển báo, phao tiêu để xác định ranh giới.

2. Phạm vi khu vực bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự được xác định từ ranh giới của khu vực cấm trở ra xung quanh một khoảng cách nhất định theo từng loại, nhóm, được thể hiện trên sơ đồ, bản đồ và thực địa, có cột mốc, biển báo, phao tiêu để xác định và được quy định như sau:

a) Khoảng cách từ ranh giới của khu vực cấm trở ra xung quanh của công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt không quá 600 mét, Nhóm I không quá 300 mét, Nhóm II và Nhóm III không quá 200 mét;

b) Đối với công trình quốc phòng bảo đảm cho các loại vũ khí trang bị thì phạm vi khu vực bảo vệ được xác định theo tính năng chiến thuật, kỹ thuật, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng của từng loại vũ khí trang bị.

3. Phạm vi vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự được tính từ ranh giới phía ngoài của khu vực bảo vệ hoặc khu vực cấm trở ra xung quanh một khoảng cách nhất định theo loại, nhóm, yêu cầu quản lý, bảo vệ, vị trí, điều kiện địa hình, dân cư, được thể hiện trên sơ đồ, bản đồ, văn bản của cấp có thẩm quyền và được quy định như sau:

a) Phạm vi vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm

đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quy định;

b) Phạm vi vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm I, Nhóm II và Nhóm III không quá 1.500 mét.

4. Phạm vi vành đai an toàn kho đạn được được xác định từ giới hạn trong trở ra xung quanh với khoảng cách bằng bán kính an toàn được thể hiện trên sơ đồ, bản đồ và thực địa, có cột mốc, biển báo, phao tiêu hoặc hào ngăn cách để xác định và được quy định như sau:

a) Giới hạn trong của vành đai an toàn kho đạn được cách đường cơ bản kho đạn được không quá 55 mét; đối với kho đạn được thuộc Ban chỉ huy quân sự cấp huyện và tương đương, giới hạn trong trùng với đường cơ bản;

b) Bán kính an toàn được xác định căn cứ vào cấp kho đạn được; số lượng, trữ lượng các loại đạn được, vật liệu nổ cất trữ trong kho được tính toán, quy đổi ra đương lượng TNT. Bán kính an toàn kho đạn được thuộc Nhóm I và Nhóm II từ 1.200 mét đến 1.500 mét; bán kính an toàn kho đạn được thuộc Nhóm III từ 800 mét đến 1.000 mét; đối với kho đạn được thuộc Ban chỉ huy quân sự cấp huyện và tương đương từ 14 mét đến 800 mét;

c) Trường hợp xung quanh kho đạn được có địa hình, vật che chắn đáp ứng yêu cầu kỹ thuật thì bán kính an toàn quy định tại điểm b khoản này có thể giảm nhưng không quá 50%;

d) Phạm vi vành đai an toàn kho đạn được trong lòng đất, dưới mặt nước, trên không được xác định theo mặt thẳng đứng từ đường giới hạn ngoài vành đai an toàn trên mặt đất, mặt nước trở xuống không giới hạn về chiều sâu, lên vùng trời chiều cao không quá 5.000 mét.

5. Phạm vi hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự xác định theo tính năng kỹ thuật của từng hệ thống ăng-ten quân sự và được quy định như sau:

a) Hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống ăng-ten thông tin liên lạc là 2.000 mét; hệ thống ăng-ten trinh sát kỹ thuật là 3.000 mét; hệ thống ăng-ten radar và ăng-ten tác chiến điện tử là 5.000 mét;

b) Các chướng ngại vật ăng-ten nằm trong hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự phải cách mép ngoài hệ thống ăng-ten quân sự một khoảng cách tối thiểu để không làm ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thống ăng-ten quân sự; việc xác định khoảng cách tối thiểu được căn cứ vào tính năng kỹ thuật của từng hệ thống ăng-ten, đặc điểm của chướng ngại vật ăng-ten.

6. Phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự quy định tại các điểm a và điểm d khoản 5 Điều 6 của Luật này chỉ xác định khu vực cấm, không xác định khu vực bảo vệ và vành đai an toàn.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, trừ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

Điều 18. Chế độ bảo vệ đối với khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự; vành đai an toàn kho đạn được, hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự

1. Chế độ bảo vệ đối với khu vực cấm được quy định như sau:

a) Chỉ thực hiện hoạt động quân sự, quốc phòng phù hợp với công năng, nhiệm vụ của công trình quốc phòng, khu quân sự;

b) Người, phương tiện có nhiệm vụ ra, vào khu vực cấm phải mang theo các loại giấy tờ do cấp có thẩm quyền quy định; chỉ thực hiện nhiệm vụ được phê duyệt và chịu sự kiểm tra, hướng dẫn của lực lượng bảo vệ;

c) Không được ghi âm, ghi hình, điều tra, khảo sát, định vị, đo vẽ, ghi chép miêu tả, đăng tải, phát tán trên phương tiện thông tin đại chúng, không gian mạng về công trình quốc phòng, khu quân sự, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền đồng ý.

2. Chế độ bảo vệ đối với khu vực bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt được quy định như sau:

a) Cá nhân, hộ gia đình thường trú trong phạm vi bảo vệ được hoạt động canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp nhưng không được làm biến dạng địa hình tự nhiên;

b) Không được thực hiện hoạt động tìm kiếm, cứu nạn, xử lý sự cố cháy, nổ, sự cố môi trường, ghi âm, ghi hình, điều tra, khảo sát, định vị, đo vẽ, ghi chép miêu tả, đăng tải, phát tán trên phương tiện thông tin đại chúng, không gian mạng về công trình quốc phòng, khu quân sự, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền đồng ý.

3. Chế độ bảo vệ đối với khu vực bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm I, Nhóm II và Nhóm III được quy định như sau:

a) Không được thăm dò, khai thác tài nguyên, khoáng sản; hoạt động du lịch; thực hiện dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài;

b) Được thực hiện các hoạt động khi được cấp có thẩm quyền cho phép: xây dựng công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, viễn thông, phòng, chống thiên tai, công trình phục vụ phòng, chống cháy, nổ, cứu hộ, cứu nạn, nhà ở và công trình, vật kiến trúc; trùng tu, sửa chữa các công trình văn hóa, di tích lịch sử; hoạt động của các phương tiện vận chuyển.

4. Chế độ bảo vệ đối với vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt được quy định như sau:

a) Hoạt động khai thác tài nguyên rừng, khoáng sản, vật liệu xây dựng, mở mới, mở rộng các điểm du lịch và các dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Quốc phòng;

b) Các dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu

từ nước ngoài do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

5. Trong phạm vi vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm I, Nhóm II và Nhóm III, việc triển khai dự án phát triển du lịch; thăm dò, khai thác tài nguyên, khoáng sản; dự án đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Quốc phòng.

6. Chế độ bảo vệ đối với vành đai an toàn kho đạn được được quy định như sau:

a) Không được xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này; sử dụng lửa, vật liệu nổ, thiết bị, vật liệu dễ gây cháy, nổ, vật thể bay mang lửa; thăm dò, khai thác tài nguyên, khoáng sản; neo đậu, dùng đỗ phương tiện vận chuyển; săn bắn; tham quan du lịch; hoạt động tập trung đông người;

b) Được thực hiện các hoạt động khi được cấp có thẩm quyền cho phép: xây dựng công trình phục vụ hoạt động trực tiếp của công trình quốc phòng, khu quân sự và kho đạn được; canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; xây dựng các công trình phục vụ và hoạt động phòng, chống cháy, nổ, cứu hộ, cứu nạn; xây dựng công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai; xây dựng đường điện cao thế dưới 110 kV trong phạm vi bán kính 500 mét tính từ giới hạn trong của vành đai an toàn kho đạn được trở ra; ghi âm, ghi hình.

7. Chế độ bảo vệ đối với hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự được quy định như sau:

a) Không được xây dựng nhà ở, công trình, vật kiến trúc vi phạm khoảng cách tối thiểu của các chướng ngại vật ăng-ten nằm trong hành lang an toàn kỹ thuật theo quy định của Chính phủ; thăm dò, khai thác tài nguyên, khoáng sản; săn bắn, nổ mìn; tham quan du lịch và các hoạt động tập trung đông người trong phạm vi 500 mét tính từ mép ngoài hệ thống ăng-ten quân sự trở ra xung quanh;

b) Được thực hiện các hoạt động khi được cấp có thẩm quyền cho phép: canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp; xây dựng công trình viễn thông không có phát xạ sóng điện từ; xây dựng công trình thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai không vi phạm khoảng cách tối thiểu của các chướng ngại vật ăng-ten nằm trong hành lang an toàn kỹ thuật theo quy định của Chính phủ; ghi âm, ghi hình.

8. Phương tiện bay không được phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cấp phép.

9. Hoạt động của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được quy định như sau:

a) Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài không được đi lại, hoạt động trong khu vực cấm, khu vực bảo vệ, vành đai an toàn kho đạn được và trong phạm vi 500 mét tính từ mép ngoài hệ thống ăng-ten quân sự trở ra xung quanh thuộc hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

b) Người nước ngoài không được cư trú trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt và Nhóm I thuộc loại A, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

c) Người nước ngoài không được thường trú trong vành đai an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự;

d) Việc đi lại, hoạt động, tạm trú trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài khi thực hiện hoạt động ngoại giao nhà nước, hợp tác và đối ngoại quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định.

10. Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết chế độ bảo vệ đối với công trình quốc phòng, khu quân sự thuộc Nhóm đặc biệt.

11. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền cho phép các hoạt động được thực hiện trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, trừ quy định về thẩm quyền tại khoản 4, khoản 5 và điểm d khoản 9 Điều này.

Điều 19. Xử lý công trình, vật kiến trúc, đất, đất có mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Trữ di tích lịch sử - văn hóa, công trình, vật kiến trúc phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang mục đích quốc phòng hoặc di dời, phá dỡ để đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Trong khu vực cấm;

b) Trong khu vực bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt;

c) Trong vành đai an toàn kho đạn được;

d) Trong hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống ăng-ten quân sự mà vi phạm khoảng cách tối thiểu của các chướng ngại vật ăng-ten;

đ) Trong khu vực bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự bảo đảm cho các loại vũ khí trang bị làm ảnh hưởng đến tính năng chiến thuật, kỹ thuật, hiệu quả sử dụng của vũ khí trang bị đó.

2. Việc xử lý công trình, vật kiến trúc quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Công trình, vật kiến trúc được xây dựng, lắp đặt hợp pháp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì chủ sở hữu được bồi thường, hỗ trợ theo quy

định của pháp luật khi thực hiện chuyển mục đích sử dụng sang mục đích quốc phòng hoặc di dời, phá dỡ;

b) Công trình, vật kiến trúc xây dựng, lắp đặt bất hợp pháp buộc phải di dời, phá dỡ thì tổ chức, cá nhân vi phạm phải chịu mọi chi phí liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Diện tích đất, đất có mặt nước trong khu vực cấm chưa phải là đất, đất có mặt nước sử dụng vào mục đích quốc phòng phải thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Trách nhiệm xử lý công trình, vật kiến trúc, diện tích đất, đất có mặt nước quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được quy định như sau:

a) Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, tổng hợp các công trình, vật kiến trúc phải chuyển mục đích sử dụng sang mục đích quốc phòng hoặc di dời, phá dỡ; diện tích đất, đất có mặt nước trong khu vực cấm phải thực hiện thu hồi để sử dụng vào mục đích quốc phòng theo quy định của pháp luật về đất đai; lập phương án, dự kiến nguồn lực thực hiện báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ, ngành trung ương liên quan thực hiện phương án chuyển mục đích sử dụng hoặc di dời, phá dỡ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất hoặc di dời, phá dỡ công trình quy định tại điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

6. Chính phủ quy định về lộ trình xử lý công trình, vật kiến trúc, diện tích đất, đất có mặt nước trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự quy định tại Điều này.

Điều 20. Lực lượng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Lực lượng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, bao gồm:

- a) Lực lượng của Bộ Quốc phòng làm nòng cốt;
- b) Lực lượng của Bộ Công an phối hợp tham gia bảo vệ;
- c) Lực lượng bảo vệ của Ban, Bộ, ngành, địa phương được giao quản lý, sử dụng, bảo vệ công trình quốc phòng.

2. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định lực lượng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự, bao gồm:

- a) Lực lượng chuyên trách bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt và các công trình quốc phòng Nhóm I loại A không niêm cất, lắp phủ;
- b) Lực lượng bảo vệ của đơn vị đóng quân trực tiếp quản lý, sử dụng công

trình quốc phòng và khu quân sự;

c) Lực lượng thuộc cơ quan quân sự địa phương và Dân quân tự vệ bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được giao quản lý, sử dụng trên địa bàn.

3. Người đứng đầu Ban, Bộ, ngành trung ương có trách nhiệm tổ chức lực lượng thuộc phạm vi quản lý để bảo vệ công trình sơ tán thời chiến của cơ quan mình; trường hợp không tổ chức được lực lượng bảo vệ thì bàn giao công trình cho Bộ Quốc phòng để bố trí lực lượng thuộc cơ quan quân sự địa phương trực tiếp bảo vệ; khi cần sử dụng, Bộ Quốc phòng giao lại cho Ban, Bộ, ngành trung ương bảo vệ theo quy định của Luật này.

4. Tiêu chuẩn người làm công tác bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được quy định như sau:

a) Là công dân Việt Nam làm việc trong cơ quan, đơn vị, tổ chức được Nhà nước giao quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Có đủ tiêu chuẩn chính trị, phẩm chất đạo đức, lý lịch rõ ràng; chấp hành nghiêm chính sách, pháp luật của Nhà nước;

c) Đủ sức khoẻ bảo đảm thực hiện nhiệm vụ;

d) Được huấn luyện, đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thuộc Bộ Quốc phòng bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Nhiệm vụ của lực lượng bảo vệ được quy định như sau:

a) Tổ chức thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh, an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Thực hiện công tác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh ngăn chặn âm mưu, thủ đoạn, hoạt động thu thập thông tin trái phép, xâm phạm, phá hoại công trình quốc phòng và khu quân sự;

c) Tuần tra, canh gác, kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào khu vực cấm, khu vực bảo vệ và thực hiện các hoạt động bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình;

d) Xây dựng đơn vị an toàn; phối hợp với chính quyền địa phương quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự và tổ chức xây dựng địa bàn an toàn;

đ) Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyền hạn của lực lượng bảo vệ được quy định như sau:

a) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào khu vực cấm, khu vực bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Ngăn chặn người, phương tiện ra, vào khu vực cấm, khu vực bảo vệ, tạm giữ đồ vật, phương tiện khi có căn cứ cho rằng người, phương tiện, đồ vật đó có nguy cơ gây nguy hại đến an toàn của công trình quốc phòng và khu quân sự;

c) Tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc sử dụng phương tiện thông tin liên lạc, tạm cấm đường để thực hiện nhiệm vụ quân sự, quốc phòng và bảo đảm an toàn cho người, tài sản trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo quyết định của người chỉ huy cấp trung đoàn và tương đương trở lên;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của Luật này;

đ) Được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

e) Sử dụng biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thuộc Bộ Công an phối hợp tham gia bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Nhiệm vụ của lực lượng phối hợp tham gia bảo vệ được quy định như sau:

a) Chủ trì, phối hợp với lực lượng của Bộ Quốc phòng và chính quyền địa phương bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn có công trình quốc phòng và khu quân sự; đối với khu vực biên giới, biển, đảo thực hiện theo quy định của pháp luật về biên giới quốc gia, biển, đảo và pháp luật có liên quan;

b) Quản lý người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đi lại, hoạt động, cư trú trong phạm vi bảo vệ của công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

c) Phối hợp với lực lượng trực tiếp bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trong phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với các hoạt động vi phạm các quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Quyền hạn của lực lượng phối hợp tham gia bảo vệ được quy định như sau:

a) Áp dụng biện pháp bảo vệ cần thiết để bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo yêu cầu của lực lượng trực tiếp bảo vệ trong quá trình phối hợp tham gia bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ trong phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, an toàn công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

c) Sử dụng biện pháp bảo vệ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng thuộc cơ quan, tổ chức được giao bảo vệ công trình quốc phòng

1. Nhiệm vụ của lực lượng được giao bảo vệ được quy định như sau:
 - a) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án bảo vệ an ninh, an toàn công trình quốc phòng;
 - b) Tuần tra, canh gác, kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào khu vực cấm, khu vực bảo vệ công trình quốc phòng;
 - c) Phối hợp với lực lượng quân đội, công an và lực lượng khác trên địa bàn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công trình quốc phòng và xây dựng địa bàn an toàn.
2. Quyền hạn của lực lượng thuộc cơ quan, tổ chức được giao bảo vệ công trình quốc phòng được quy định như sau:
 - a) Kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện ra, vào khu vực cấm, khu vực bảo vệ công trình quốc phòng;
 - b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ công trình quốc phòng khi cần thiết;
 - c) Sử dụng công cụ hỗ trợ, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, an toàn công trình quốc phòng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;
 - d) Ngăn chặn người, phương tiện ra, vào khu vực cấm, khu vực bảo vệ; tạm giữ đồ vật, phương tiện khi có căn cứ cho rằng người, đồ vật, phương tiện đó có nguy cơ gây nguy hại đến an toàn của công trình quốc phòng.

Chương IV

QUYỀN, NGHĨA VỤ CỦA TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH, NGÂN SÁCH BẢO ĐẢM TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Điều 24. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có quyền sau đây:
 - a) Cư trú, sản xuất, kinh doanh, đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;
 - b) Được bồi thường, hỗ trợ khi bị thiệt hại do thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;
 - c) Được hưởng các chế độ, chính sách hỗ trợ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 26 của Luật này.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Thông báo, cung cấp thông tin cho chính quyền địa phương hoặc đơn vị quản lý, bảo vệ ngay khi phát hiện hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

c) Thực hiện yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; hỗ trợ, giúp đỡ cơ quan, tổ chức và người có trách nhiệm thực hiện quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

Điều 25. Chế độ, chính sách đối với cơ quan, đơn vị, cá nhân trong hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật và chế độ, chính sách phù hợp với tính chất, yêu cầu nhiệm vụ của công việc đảm nhiệm.

2. Cơ quan, đơn vị, cá nhân được yêu cầu tham gia hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được bồi thường; cá nhân bị thương tích, tổn hại về sức khỏe hoặc bị thiệt hại về tính mạng thì bản thân và gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 26. Chế độ, chính sách đối với địa phương, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị tác động bởi hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Xã, phường, thị trấn trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt được Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu thông qua các chương trình, dự án, hỗ trợ đào tạo, tạo nguồn nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở.

2. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh thường trú trong phạm vi bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự Nhóm đặc biệt được hưởng chính sách hỗ trợ về giáo dục, y tế, lao động, việc làm, sản xuất, kinh doanh và chính sách an sinh xã hội khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị hạn chế về quyền và lợi ích hợp pháp do yêu cầu quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc Nhóm I, Nhóm II và Nhóm III theo quy định của Luật này thì được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 27. Ngân sách bảo đảm cho hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

Ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các Ban, Bộ, ngành trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG QUẢN LÝ, BẢO VỆ CÔNG TRÌNH QUỐC PHÒNG VÀ KHU QUÂN SỰ

Điều 28. Nội dung, trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự

1. Nội dung quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự bao gồm:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn với quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

c) Quy định chế độ, chính sách trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

đ) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được quy định như sau:

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ chủ trì, phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc phạm vi lĩnh vực được phân công trong phạm vi cả nước;

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự tại địa phương.

Điều 29. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng

Bộ Quốc phòng là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện thống nhất

quản lý nhà nước về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; chủ trì, phối hợp với các Ban, Bộ, ngành trung ương, địa phương thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

1. Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;
2. Tổ chức thực hiện quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo thẩm quyền;
3. Xây dựng, triển khai kế hoạch phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động làm lộ bí mật, phá hoại công trình quốc phòng, khu quân sự;
4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;
5. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và hiện đại phục vụ công tác quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;
6. Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo, sơ kết, tổng kết, khen thưởng trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo thẩm quyền.

Điều 30. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng xây dựng, triển khai các kế hoạch đề phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn các hoạt động làm lộ bí mật, phá hoại công trình quốc phòng và khu quân sự.
2. Chỉ đạo đơn vị chức năng thuộc quyền và công an các địa phương:
 - a) Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn và chính quyền địa phương bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự và xây dựng địa bàn an toàn;
 - b) Quản lý người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đi lại, hoạt động, cư trú theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 22 của Luật này.
3. Tổ chức lực lượng quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
4. Chủ trì hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước liên quan đến công trình quốc phòng, khu quân sự đối với tổ chức, cá nhân không thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.
5. Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Trách nhiệm của Ban, Bộ, ngành trung ương

1. Phối hợp với Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục công chức, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý chấp hành quy định của pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

3. Tổ chức quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

4. Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo thẩm quyền.

Điều 32. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định chủ trương, biện pháp bảo đảm cho hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được giao theo quy định của pháp luật;

b) Giám sát việc tuân theo pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự.

2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm sau đây:

a) Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành chủ trương, biện pháp bảo đảm cho hoạt động quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự được giao theo quy định của pháp luật;

b) Quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự thuộc phạm vi được giao theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn; phối hợp với các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân trên địa bàn trong quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

c) Phối hợp với các đơn vị quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự của Bộ Quốc phòng lập bản đồ địa chính, xác định phạm vi bảo vệ, cắm mốc giới tại thực địa các công trình quốc phòng và khu quân sự trên địa bàn và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thẩm quyền;

d) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự;

đ) Xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự theo thẩm quyền.

Điều 33. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự; giám sát thực hiện pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.
2. Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự số 32-L/CTN hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành./.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2023.

Epas: 178214

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

(Đã ký)

Vương Đình Huệ